

THƯ MỜI BÁO GIÁ
**Mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế tiêu hao, sinh phẩm,
hóa chất phục vụ công tác chuyên môn tại Trung tâm
Y tế huyện Hàm Thuận Bắc năm 2024**

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung Tâm Y tế huyện Hàm Thuận Bắc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế tiêu hao, sinh phẩm, hóa chất với nội dung cụ thể như sau;

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung Tâm Y tế huyện Hàm Thuận Bắc. Địa chỉ: Km17, đường 8/4, thị trấn Ma lâm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Dương Thị Hồng, nhân viên khoa dược-TTB-VTYT, số điện thoại: 0387.725.718, gmail: duonghong20052019@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: đơn vị tiếp nhận báo giá theo cách thức sau:

Nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại địa chỉ: Trung Tâm Y tế huyện Hàm Thuận Bắc. Địa chỉ: Km17, đường 8/4, thị trấn Ma lâm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 10 tháng 05 năm 2024 đến trước 17h ngày 23 tháng 05 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày 23 tháng 05 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Tên danh mục hàng đề nghị cung cấp thông tin báo giá:

STT	Tên danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
01	Vật tư y tế tiêu hao	Chi tiết tại phụ lục I đính kèm
02	Sinh phẩm và y cụ xét nghiệm	Chi tiết tại phụ lục II đính kèm
3	Hóa chất máy sinh hóa máy huyết học 1	Chi tiết tại phụ lục III đính kèm
4	Hóa chất máy đông máu, máy huyết học 2	Chi tiết tại phụ lục IV đính kèm
5	Phim X-ray khô	Chi tiết tại phụ lục V đính kèm
6	Trang thiết bị y tế	Chi tiết tại phụ lục VI đính kèm

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, bảo quản : tại Trung tâm Y tế huyện Hàm Thuận Bắc. Địa chỉ: Km 17, đường 8/4, thị trấn Ma lâm huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận


3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng theo tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán trong vòng 90 ngày, sau khi bên mua nhận đầy đủ chứng từ thanh toán theo quy định.

5. Các thông tin khác (nếu có):

Nhà thầu thực hiện báo giá theo đúng mẫu báo giá quy định, giá hàng hóa đã bao gồm các chi phí về thuế, lệ phí, chi phí vận chuyển.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website TTYT Hàm Thuận Bắc,
- Lưu VT, KD. 



Trần Giao Hùng

PHỤ LỤC: TÊN DANH MỤC HÀNG ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP THÔNG TIN BÁO GIÁ

PHỤ LỤC I. DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bông y tế không thấm nước loại 1	Màu trắng, không thấm nước. Bông mềm, Nguyên liệu: bông không hút nước được chế từ lông của hạt cây bông, không loại mỡ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Kg	15
2	Bông y tế thấm nước loại 1	Màu trắng, thấm nước. Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên (100% cotton), có độ thấm hút cao. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Kg	400
3	Băng cuộn 0,07m x 3 m	Kích thước: 7cm x 3m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	7,000
4	Băng thun 0,1 x 3 m	Độ co giãn tốt. Kích thước: 0,1x3m. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	1,400
5	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	Vải lụa (Acetate Taffeta) nhẹ nhàng và mềm mại. Keo Acrylic độ dính cao, không chứa chất cao su và an toàn cho mọi loại da. Băng có bờ răng cưa dễ xé ngang dọc, không sót keo trên da khi tháo băng. Bề mặt băng thông thoáng cho phép da trao đổi không khí. Băng được quấn vào lõi nhựa liền cánh để bảo vệ. Không có vi khuẩn hiếu khí, không có nấm mốc, staphylococcus, candida albicans, pseudomonas aeruginosa, enterobacteria. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	6,000
6	Băng keo 10cm x 10m	Vải nền đan không dệt (Elastic Non-woven fabric) co giãn, mềm mại, thông thoáng. Keo Acrylic độ dính cao và an toàn cho mọi loại da. Băng có các vạch in sẵn giúp cắt theo kích cỡ phù hợp với vết thương. Lớp giấy silicon bảo vệ băng dễ dàng bóc ra khi sử dụng. Không có vi khuẩn hiếu khí, không có nấm mốc, staphylococcus, candida albicans, pseudomonas aeruginosa, enterobacteria. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	200
7	Băng keo cố định 4,5cm x 10m	Giấy nền được Silicon hóa, băng keo thun dài, độ co giãn $\geq 40\%$, lực xé 7kg/cm	Cuộn	25
8	Băng bột bó 4 inch 10cm x 270cm	Tạo khung định hình sau 2-4 phút sau khi bó	Cuộn	1,200
9	Băng bột bó 6 inch 15cm x 270cm	Tạo khung định hình sau 2-4 phút sau khi bó	Cuộn	1,200
10	Cồn 70 độ	Cồn y tế được lên men bằng tinh bột (sắn, ngô) hoặc lên men ri đường. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Lít	1,200
11	Gạc hút y tế loại 1 khổ 0,8m	Màu trắng, khổ 0.8m. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Mét	1,500
12	Gạc phẫu thuật 15cm x 30cm 4 lớp cản quang, tiệt trùng	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%. Không mùi; Không tạp chất. Được tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Miếng	1,000
13	Gạc dẫn lưu 1cm x 2m	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%. Không mùi; Không tạp chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	200
14	Lưỡi dao phẫu thuật các số	Mới 100%, không gỉ sét	Cái	1,500
15	Găng tay khám bệnh các số	Găng tay cao su, có bột chống dính, cổ tay được se viền, dày và không lủng lỗ	Đôi	350,000
16	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng số 6,6.5, 7, 7.5, 8	Găng tay cao su, phân biệt tay trái, tay phải, có viền mép cuốn và bột chống dính, tiệt trùng đóng gói 1 đôi/ bịch.	Đôi	10,000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Găng tay rà soát lòng tử cung số 7+7,5(đã tiệt trùng)	Găng tay cao su, phân biệt tay trái, tay phải, có viền mép cuộn và bột chống dính, tiệt trùng đóng gói 1 đôi/ bịch dài đến khuỷu tay. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Đôi	1,200
18	Bơm tiêm insulin 100UI/1ml kim 30G x5/16" (8mm)	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml. Kim các cỡ 27G-31G. - Bơm tiêm có vạch chia cho 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, TCVN	Chiếc	200
19	Bơm tiêm 1ml kim số 26x1/2"	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml cỡ kim 25G; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Bơm tiêm đạt khoảng chết ≤ 0,03 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	25,000
20	Bơm tiêm 50ml kim số	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	500
21	Bơm tiêm 0,5ml kim	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml. Kim các cỡ 27G-31G. - Bơm tiêm có vạch chia cho 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt. - Tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Chiếc	1,000
22	Bơm tiêm 3ml kim số 23, 25	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	2,000
23	Bơm tiêm 5ml kim số 23, 25	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	190,000
24	Bơm tiêm 10ml kim số 23 x 1	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	120,000
25	Bơm tiêm 20ml kim số 23 x 1	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Bề mặt gioăng phẳng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	50,000
26	Dây truyền dịch có van 20 giọt/1ml	<ul style="list-style-type: none"> • Ống nhựa PVC mềm và chống xoắn đảm bảo tốc độ dòng chảy đều. • Kẹp lặn mịn thao tác dễ dàng, rãnh chữ V để kiểm soát an toàn và điều chỉnh các mục chất lỏng. • Gói bằng nhựa, Không chứa DEHP • Tiệt trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	35,000
27	Dây truyền dịch có kim cánh bướm	Dây truyền dịch thiết kế bầu nhỏ giọt 1 ngăn có lọc dịch, có cổng thông khí, tùy chọn kèm kim bướm các loại các cỡ, nhựa PVC Non-DEHP, dây dài 1.5m, đầu nối Luer trượt đục kèm bầu tiêm thuốc, tùy chọn thể tích bầu nhỏ giọt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Bộ	10,000
28	Kim luồn tĩnh mạch có đầu an toàn bằng nhựa, các số: G18,G20,G22	<ul style="list-style-type: none"> • Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, 2 đường cản quang • Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ đặc biệt để dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO	Cái	15,000
29	Kim luồn tĩnh mạch có đầu an toàn bằng nhựa số G24	<ul style="list-style-type: none"> • Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, 2 đường cản quang • Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ đặc biệt để dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO	Cái	18,000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
30	Kim luồn tĩnh mạch có đầu an toàn bằng nhựa G24	Catheter chất liệu FEP, có vạch cân quang, được đóng gói bằng vật liệu y tế và giấy Tyvek. Buồng phản hồi nhanh để xác nhận đã lấy đúng ven. Cổng bơm thuốc với van silicon 1 chiều cho việc cấp thuốc gián đoạn. Mã hóa màu để xác định kích thước. Cánh linh hoạt giúp cố định kim luồn dễ dàng. Cơ chế độc đáo trên đầu tip giúp đầu sắc của kim được bọc lại ngay khi vừa rút kim ra giúp ngăn bị thương và máu bắn. Catheter được làm bằng vật liệu tương thích sinh học giúp lưu catheter trong cơ thể thời gian dài. Dùng ít lực khi lấy ven. Kim luồn có các cỡ : 26G; 24G; 22G; 20G; 18G; 16G; 14G	Cái	2,000
31	Kim nha khoa ngắn 27G x 13/16 (0.40 x 21mm)	Vô khuẩn, phù hợp với syringe nha	Cây	7,000
32	Kim tiêm nhựa dùng 1 lần các số (18G, 20G, 23G, 25G) x 1.1/2	Kim các số, Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Chiếc	400,000
33	Kim chọc dò các số 18G,20G,22G,25G,27G x 3.1/2	Vô khuẩn, kim tiêm bén	Cái	30
34	Kim cánh bướm các số 23G, 25G	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. TCCL: ISO 13485, TCVN	Cái	12,000
35	Kim khâu tam giác 7x17	Kim tam giác, mũi bén, 10 cây/gói	Gói	1,000
36	Kim châm cứu 3cm	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Kích thước: 0.30*25mm	Cây	20,000
37	Kim châm cứu 4,5cm	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Kích thước: 0.30*40mm	Cây	100,000
38	Kim châm cứu 7cm	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Kích thước: 0.30*50mm	Cây	40,000
39	Kim châm cứu 11.6 cm	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Kích thước: 0.30*75mm	Cây	20,000
40	Chỉ tan tự nhiên số 1 75 cm+Kim tròn 1/2C 40 mm, thân kim có rãnh.	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ có màu nâu sẫm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	100
41	Chỉ tan tự nhiên số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ có màu nâu sẫm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	600
42	Chỉ tan tự nhiên số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ có màu nâu sẫm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	72

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
43	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 2/0 ' 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	480
44	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 3/0 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	1,488
45	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 4/0 75cm, kim tam giác 3/8C 19mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 19 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	864
46	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 5/0 75cm, kim tam giác 3/8C 16mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	528
47	Túi nước tiểu 2000ml + quai treo	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml không có dây treo, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	300
48	Đai xương đòn các số	Cổ định chấn thương gãy xương sườn, gãy rạn xương ức. Vải votton, mút xốp. Băng nhám dính (khóa Velcro). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cái	150
49	Dây hút đàm nhớt có khóa các số	Làm bằng nhựa PVC, màu sắc trong suốt, tiệt trùng bằng khí Gas, đóng trong gói PE, có khóa	Cái	300
50	Dây cho ăn các số 6->16	Làm bằng PVC, trong suốt, không có DEHP, khử trùng bằng khí GaS	Sợi	60
51	Sonde hậu môn các số	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Sợi	500
52	Dây garo	Độ co giãn tốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, TCVN	Sợi	400
53	Dây oxy 2lỗ, size S,L	Các cỡ TE, NL. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	3,000
54	Dây oxy 2 lỗ sơ sinh	Cỡ SS. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	100
55	Đè lưới gỗ tiệt trùng từng cây	Sản phẩm được làm bằng gỗ thông, được sản xuất và sấy khô theo quy trình khép kín, có màu gỗ tự nhiên, không qua xử lý hóa chất và được tiệt trùng. Công dụng: dùng để đè lưới khi khám họng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cái	400,000
56	Dây rửa dạ dày người lớn	Bằng cao su, đường kính sợi dây lớn hơn 1cm	Cái	60

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
57	Sonde Foley 2 nhánh 6, 8, 10	Công dụng: Dùng để thông tiểu cho bệnh nhân. • Được sản xuất từ cao su thiên nhiên và được tráng qua silicon. • Được đóng gói trong từng túi riêng lẻ.	Cái	30
58	Sonde Foley 2 nhánh từ số 12 đến 14	Công dụng: Dùng để thông tiểu cho bệnh nhân. • Được sản xuất từ cao su thiên nhiên và được tráng qua silicon. • Được đóng gói trong từng túi riêng lẻ.	Cái	150
59	Sonde Foley 2 nhánh từ 16 đến 20 Ch/Fr	Công dụng: Dùng để thông tiểu cho bệnh nhân. • Được sản xuất từ cao su thiên nhiên và được tráng qua silicon. • Được đóng gói trong từng túi riêng lẻ.	Cái	100
60	Gel siêu âm	Độ bôi trơn tốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Can	70
61	Giấy in máy điện tim 3 cần 63x30	Kích thước 63cm x 30m	Cuộn	900
62	Giấy điện tim 3 cần 80*20	Kích thước 80cm x 20m	Cuộn	900
63	Giấy y tế	Giấy có độ thấm hút tốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Kg	80
64	Gel điện tim	Dạng gel hòa tan, sử dụng với tất cả các máy đo điện tim, không bị nhiễm, không chứa muối, không tạo bọt khí, không dính nhầy, không gây dị ứng, ngứa. Đảm bảo độ đặc, đồng dạng, đồng màu	Tube	40
65	Gel bôi trơn trơn y cụ	Gel bôi trơn tiệt trùng, không dính, tan được trong nước, không màu, không mùi. Dùng bôi trơn trong sản phụ khoa và hậu môn trực tràng.	Tube	20
66	Đai Desault số 1 đến 8 (P)(T)	Đai sử dụng loại vải đặc biệt, chịu lực tốt, thoáng khí, thanh nẹp làm từ hợp kim nhôm nhẹ, chắc chắn, đảm bảo hạn chế tối đa sự di lệch của xương và khớp tổn thương, dây đai bằng băng nhám dính. Sơ cứu chấn thương khớp vai, hỗ trợ sau phẫu thuật khớp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cái	60
67	Chỉ tơ phẫu thuật số 00	Sợi tơ tằm	Lọ	30
68	Lam men	Dùng lấy máu để đưa vào kính hiển vi xét nghiệm	Hộp	30
69	Kẹp rún tiệt trùng sơ sinh	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	600
70	Kim chích máu đầu ngón tay	Vô khuẩn, kim bén	Hộp	50
71	Lam kính 7102	Làm bằng kính trong suốt, không mờ, không bọt khí, không vết nứt. Đọc được kết quả rõ ràng, chính xác qua kính hiển vi. Hộp/72 miếng	Hộp	40
72	Lam kính dày 1 đầu nhám	Lam gồm có 02 phần: phần kính trong suốt, không mờ, không bọt khí, không vết nứt, giúp đọc được kết quả rõ ràng, chính xác qua kính hiển vi; Phần kính mờ ở cuối lam kính giúp viết được tên bệnh nhân. Hộp/72 miếng	Hộp	80
73	Mặt nạ xông khí dung người lớn	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	800
74	Mặt nạ xông khí dung trẻ em	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	900

H
 G TÂM
 TẾ
 YÊN
 LUẬN BẢ
 *

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
75	Mặt nạ xông khí dung sơ sinh	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	100
76	Mặt nạ oxy có túi dự trữ	Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2 m$. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	250
77	ống HCT (có tráng heparin)	Có tráng Heparin	Tube	100
78	Sonde Nelaton số 8, 14	Được thế kế để đặt ống thông bàng quang ngắn hạn ở niệu đạo nam giới. • Được sản xuất từ chất đàn hồi silicon 100% tự nhiên không độc hại, không gây dị ứng. • Đầu khép kín có hai mắt bên. • Màu sắc: màu vàng kem. • Thân ống mềm mại trong suốt. • Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ từng túi.	Sợi	700
79	Viên khử khuẩn chứa Troclosense Sodium	Bảo quản trong lọ kín viên	Viên	14,000
80	Dung dịch rửa tay nhanh	0,5% kl/tt Chlorhexidine gluconat + 70% tt/tt Ethanol	Chai	50
81	Polyhexanide, didecyldimethyl ammonium chloride, ion Mg^{2+} , Ca^{2+} , phức hợp tẩy rửa không ion như các cồn béo ethoxyl, chất ức chế ăn mòn, mùi thơm.	Đúng nồng độ sát khuẩn. Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt. làm sạch và khử nhiễm dụng cụ y tế. pH trung tính	Chai	30
82	Chất khử trùng diệt khuẩn	Có công thức $C_6H_5SO_2NCINa.3H_2O$ là một muối hữu cơ tồn tại ở trạng thái rắn, đôi khi ta bắt gặp nó ở dạng bột màu trắng, nhưng nó cũng có thể tồn tại ở dạng viên nên với thành phần hóa học chính là sodium benzensulfochloramin và có chứa ion Clo dương gọi là Clo hoạt động.	Kg	100
83	Dung dịch khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde $\geq 2,4\%$ + pH 8,2 - 9, (kèm theo lọ hoạt hóa riêng)	Đúng nồng độ sát khuẩn. Dung dịch khử khuẩn dụng cụ: tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu, diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút. Thành phần: * 2.0 w/v Glutaraldehyde IP* Chất ứng chế ăn mòn	Can	10
84	Nước tẩy	Thành phần: Natri hypoclorit;	Lít	1,200
85	Nhiệt kế điện tử dùng pin	Cấu hình nhiệt kế: 1 nhiệt kế gồm bao pin, vỏ đựng, 5 vỏ bọc đầu đo, hướng dẫn sử dụng - Vị trí đo: miệng, nách, hậu môn - Thời gian đo: nách 120 giây, miệng 80 giây và hậu môn 60 giây - Hiển thị nhiệt độ: độ C và độ F	Cây	50

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
86	Hộp hủy kim tiêm an toàn	Hộp màu vàng bằng nhựa có thể đốt thủ công cháy cả kim và hộp	Hộp	150
87	Tạp dề y tế	Màu trắng, vải không dệt, Vô khuẩn	Cái	400
88	Nẹp gỗ	Bộ gồm 8 thanh, bao gồm các thanh có kích thước sau: 110cm, 80cm, 70cm, 60cm, 50cm, 40cm, 30cm, 18cm.	Bộ	100
89	Đai cổ cứng	Nhựa EVA thoáng, cứng, cố định tốt. Thiết kế cố định chấn thương cổ khi sơ cứu-cố định điều trị đốt sống cổ, bảo tồn sau khi thoát vị đĩa đệm. Đai cố định tốt, thông thoáng, đảm bảo cố định cổ trong thời gian điều trị. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cái	8
90	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ Enzyme protease subtilisin hiệu quả nhanh sau 1 phút (Enzymatic detergent)	Dung dịch đa enzyme, sát khuẩn, khử trùng dụng cụ, loại bỏ các mảng bám trên dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi; Tương thích với tất cả thiết bị rửa và siêu âm tự động. Thành phần: * 12% v/v (Protease, Lipase, Amylase) + Chất hoạt độc bề mặt	Chai	15
91	Dung dịch khử trùng dụng cụ Orthophthalaldehyd 0,55%, pH7,2-7,8, công thức không gây ăn mòn, có bảng vật liệu tương thích.	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ. Chứa 0,55% w / w ortho-phthalaldehyd. Chất lỏng màu xanh nhạt, mùi đặc trưng, độ pH 7.0- 8.0 Cơ sở nước với chất đệm Chất chelate & chất ức chế ăn mòn Có thể được lưu trữ trong 75 ngày , tái sử dụng lại trong 14 ngày. Lưu trữ ở nhiệt độ 15°C -30°C Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu, diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, bao gồm cả vi khuẩn Mycobacterium bovis, pseudomonas aeruginosa- Kèm Test thử	Can	25
92	Than hoạt tính	Carbon hoạt tính, (Activated Carbon)	Kg	10
93	Muối tinh khiết	Màu trắng tinh, vô khuẩn	Kg	10
94	Cốc đựng mẫu	Vật liệu PS, phù hợp với máy phân tích sinh hóa	Cái	5,000
95	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố. Độ dài của dây nối các cỡ. Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Sợi	100
96	Nhang ngải cứu	Thành phần: Lá ngải cứu khô	Gói	15
97	Máy đo huyết áp người lớn(không có tai nghe)	- Vị trí đo Bắp tay; Phương pháp đo hoạt động trên nguyên lý bơm căng hơi và áp suất tạo ra từ băng quấn - Vòng bít tự động; Giới hạn đo huyết áp: 20-280 mmHg - Giới hạn đo nhịp tim: 40-199 nhịp/phút; Hiển thị huyết áp kẹp	Hộp	30
98	Ống nghe 2 tai	Ống nghe 2 tai	Hộp	25

Tổng cộng: 98 khoản

Phụ lục II. DANH MỤC SINH PHẨM VÀ Y CỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Test H.Pylori thử phân	Định tính của kháng nguyên Helicobacter pylori (H.pylori) trong mẫu phân người. Que lấy mẫu + dung dịch. Dạng cassette 4.5mm. Bảo quản ở 2-30°C. Đọc kết quả sau 15 phút. Tiêu chuẩn ISO	test	100
2	Test thử nước tiểu 10 thông số	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium. Que thử sử dụng một lần.	test	3,500



STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3	Test nước tiểu 11 thông số	Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu. Mỗi que thử chứa các thành phần sau: Máu (tetramethylbenzidine 12µg và cumene hydroperoxide 5µL); Bilirubin (natri nitrite 13µg và 99% Methanol); Urobilinogen (4-Diethylaminobenzaldehyde 26µg); Ketone (natri nitroprusiat 0,19mg); Protein (tetrabromphenol xanh 2µg); Nitrite (axit p-arsanilic 56µg); Glucose (glucose oxidase 1,1 đơn vị, peroxidase 0,13 đơn vị và potassium iodide 0,3mg); pH (methyl đỏ 1,3µg và bromthymol xanh 9µg); Tỷ trọng nước tiểu (bromthymol xanh 18µg); Bạch cầu (phenylpyrrole dẫn xuất 9µg và muối diazonium 7µg); Axit ascorbic (2, 6-dichlorophenolindophenol 0,75mg). - Kết quả xét nghiệm có thể cung cấp thông tin về trạng thái của sự chuyển hóa carbon hydrat, chức năng gan và thận, cân bằng toan-kiềm và nhiễm trùng đường tiết niệu. - Chứng nhận ISO, CE	test	3,500
4	Test thử đường huyết	- Để mẫu thử, thuốc thử ở nhiệt độ phòng - Tiến hành đo mẫu với thể tích, độ pha loãng bước sóng đã được lập trình sẵn trong thiết bị - Bảo quản mẫu thử, thuốc thử đúng nhiệt độ của nhà sản xuất quy định - Không sử dụng mẫu thử, thuốc thử hết hạn sử dụng in trên nhãn	test	15,000
5	Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Lọ	4
6	Anti AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Lọ	4
7	Anti D	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-D kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Lọ	4
8	Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Lọ	4
9	Ống nghiệm Citrate	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml, nắp nhựa LDPE màu xanh lá cây. * Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% , Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1 ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml máu trên nhãn ống. * Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT	Ống	400
10	Ống EDTA	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm , dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml, nắp nhựa LDPE xanh dương. * Hóa chất bên trong là EDTA K2 hoặc K3 với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. * Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). * Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml trên nhãn ống. * Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT	Ống	50,000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
11	Ống nghiệm Serum	<ul style="list-style-type: none"> * Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75 mm, dung tích tối đa 6ml \pm 0.1ml, nắp nhựa LDPE màu đỏ. * Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Styrene , giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT. 	Ống	50,000
12	Ống nghiệm 5ml không nắp	<ul style="list-style-type: none"> * Kích thước 13x75mm. Nhựa PP hoặc PS trắng trong không nắp, dung tích tối đa 6ml \pm 0.1ml * Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT 	Ống	15,000
13	Lọ nhựa đựng nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> * Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu (đỏ, trắng....), dung tích 55ml. * Kích thước : chiều cao 60mm, đường kính 36mm. * Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT. 	Lọ	22,000
14	Lọ nhựa đựng phân	<ul style="list-style-type: none"> * Lọ nhựa PS trắng trong, dung tích 50ml. Có nhãn màu trắng, nắp màu vàng, có thìa lấy mẫu phân bên trong. * Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với bệnh phẩm bên trong. * Có chất F2AM trong lọ giúp bảo quản mẫu phân. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT. 	Lọ	5,000
15	Test HIV	<ul style="list-style-type: none"> Khay thử dùng để định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể HIV1/2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. Dạng khay Độ nhạy 100% Độ đặc hiệu >99,8% 	Test	2,500
16	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none"> Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh - Độ nhạy: 99,8%. - Độ đặc hiệu: 99,9%. - Độ chính xác: 99,85%. - Ngưỡng phát hiện: 2ng/ml - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 	Test	1,500

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Độ nhạy: 99,8%. - Độ đặc hiệu: 99,2%. - Độ chính xác : 99.5% . - Ngưỡng phát hiện: 2NCU/ml - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%. Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Test	300
18	Test xét nghiệm nhanh tìm kháng nguyên chẩn đoán sớm virus sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(Ns1) Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO - Phân loại trang BHYT loại C Ngưỡng phát hiện: 0,25ng/ml Độ nhạy tương quan: 94,8% Độ đặc hiệu tương quan: 100%	Test	7,000
19	Test thử ma túy 5 chân	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Ketamine: 1.000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: 99,8%. - Độ đặc hiệu: 99,6%. - Độ chính xác: 99.7%. - Độ lặp lại: 100 %. - Độ ổn định: 100%. Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	800
20	Đầu col vàng	• Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-200ul	Cái	20,000
21	Đầu col xanh	Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-1000ul	Cái	20,000
Tổng cộng: 21khoản				
Phụ lục III. DANH MỤC HÓA CHẤT MÁY SINH HÓA, MÁY HUYẾT HỌC 1				
1	Albumin	Xét nghiệm rối loạn gan và thận Nồng độ trong xét nghiệm: - Succinate buffer 90 mmol/L - Bromocresol green (BCG) ≤ 0.29 mmol/L - Sodium hydroxide 50 mmol/L - Độ nhạy: 1.17 g/dl (11.7 g/l) - Độ tuyến tính: Lên đến 6.5 g/dl (65g/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.5 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1200 mg/dl không can thiệp mẫu xét nghiệm	Hộp	2

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Bilirubin Total	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật Nồng độ trong xét nghiệm: R1: Citrate buffer (pH 2.8) 90 mmol/L - Detergent R2: Phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L - Sodium metavanadate 3.0 mmol/L - Độ nhạy: 0.1 mg/dl (1.71 μ mol/L) - Độ tuyến tính: lên đến 68 mg/dl (1163 μ mol/L) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.25 g/dl, Ascorbic acid lên đến 500 mg/l và Intralipid lên đến 250mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm	Hộp	2
3	Bilirubin Direct	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Citrate buffer (pH 2.9) 100mmol/L - Detergent R2: - phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L - Sodium metavanadate 4.0 mmol/L - Độ nhạy: 0.04 mg/dl (0.684 μ mol/L) - Độ tuyến tính: lên đến 40 mg/dl (684 μ mol/L) - Độ đặc hiệu: Ascorbic acid lên đến 62 mg/l và Triglycerides lên đến 650 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm. Haemoglobin có ảnh hưởng dù chỉ can thiệp vào với một lượng nhỏ	Hộp	2
4	Cholesterol	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: - Good's buffer (pH 6.4) 100 mmol/L - Phenol 5 mmol/L - 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/L - Cholesterol esterase (CHE) > 3.2 μ kat/L - Cholesterol oxidase (CHO) > 1.67 μ kat/L - Peroxidase (POD) > 50 μ kat/L - Độ nhạy: 0.8 mg/dl (0.021 mmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 820mg/dl (21.2 mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.31 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm	Hộp	30
5	Creatinine Enzymatic	Xét nghiệm chức năng thận Nồng độ trong xét nghiệm: R1: Good's buffer \leq 5% Creatinase \leq 5% N-ethyl-N-(3-sulfoethyl)-3-methylaniline (ESPMT) \leq 5% Sarcosine oxidase \leq 0.01% Ascorbate oxidase \leq 1% Detergents, stabilizers and preservatives R2: Good's buffer \leq 5% Creatinase \leq 1% Peroxidase \leq 5% 4-ammoantipyrine (4-AA) \leq 0.01% Stabilizers and Preservatives Độ nhạy: 0.08 mg/dl (7.07 μ mol/l) Độ tuyến tính: lên đến 24 mg/dl (2.122 μ mol/l) Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5g/dl, Ascorbic acid lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl, Triglycerides lên đến 1000 mg/dl và Creatine lên đến 20 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm huyết thanh và nước tiểu.	Hộp	20

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Glucose	Xét nghiệm đường huyết Nồng độ trong xét nghiệm: - Phosphate buffer (pH7.0) 250 mmol/L - Phenol 5 mmol/L - Glucose oxidase (GOD) > 250 μ kat/L - Peroxidase (POD) > 20 μ kat/L - 4-aminoantipyrine (4-AA) 500 μ mol/L - Độ nhạy: 0.8 mg/dl (0.044 mmol/l). - Độ tuyến tính: lên đến 730mg/dl (40.15mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.50 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm	Hộp	40
7	Total Protein	Xét nghiệm tủy xương, suy nhược cơ thể Nồng độ trong xét nghiệm: - Copper sulfate 12 mmol/L - Sodium-potassium tartrate 30 mmol/L - Potassium iodide 30 mmol/L - Sodium hydroxide 480 mmol/L - Độ nhạy: 0.14 g/dl (1.4 g/l) - Độ tuyến tính: lên đến 16.70 g/dl (167 g/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.31 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20mg/dl và Triglycerides lên đến 950 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Hộp	2
8	Triglycerides Mono	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: Buffer TRIS (PH 8.0) 200 mmol/L 4-aminoantipyrine(4-AA) < 0.4 mmol/L ATP < 1.5 mmol/L Mg ²⁺ < 1.6 mmol/L 4-chlorophenol < 2.5 mmol/L Chlorophenicol 1.6 mmol/L Potassium hexacyanoferrate (II) < 1mmol/L FAD-2Na < 1 mmol/L Glycerol kinase (GK) ~ 2500 U/l Glycerol phosphate oxidase (GPO) ~ 2500 U/l Peroxidase (POD) ~ 1900 U/l Lipoprotein lipase (LPL) ~ 2000 U/l Detergents, preservatives - Độ nhạy: 5.3 mg/dl (0.06 mmol/l). - Độ tuyến tính: lên đến 1100 mg/dl (12.43 mmol/l). - Độ đặc hiệu: Hemoglobin lên đến 0,31 g/dl, bilirubin lên đến 8.6mg/dl và ascorbate lên đến 31mg/l không can thiệp mẫu xét nghiệm	Hộp	30
9	Urea	Xét nghiệm chức năng thận Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 7.8) 96 mmol/L - ADP 0.6 mmol/L - Urease 266.7 μ kat/L - GLDH 16 μ kat/L - NADH 0.26 mmol/L - 2-oxoglutarate 9 mmol/L - Độ nhạy: 1.55 mg/dl (0.26 mmol/l) - Độ tuyến tính: Lên đến 300mg/dl (50mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm	Hộp	12

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Uric Acid	Xét nghiệm bệnh Gout Nồng độ trong xét nghiệm: - Buffer PIPES (pH 7.0) 100 mmol/L - 4-aminoantipyrine 0.78 mmol/L - ADPS 0.67 mmol/L - Ferricyanide potassium 3.8 µmol/L - Peroxidase (POD) > 38.34 µkat/L - Uricase > 1.65 µkat/L - Độ nhạy: 0.3 mg/dl (17.84 µmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 26 mg/dl (1468.48 µmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 1.25 g/dl, Ascorbate lên đến 31mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1.000 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm	Hộp	10
11	Ethanol	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu Nồng độ trong xét nghiệm: - Buffer (pH 7,3) - NAD analog 1.35 mmol/L - Alcohol dehydrogenase > 203 kU/l - Stabilizers, preservatives - Độ nhạy: 10 mg/dl (2.2 mmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 600 mg/dl (130.3mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.6 g/dl, Bilirubin lên đến 40 mg/dl, Intralipid lên đến 1000 mg/dl, LDH lên đến 10000 U/l (với sự có mặt của 200 mg/dl lactate) do không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Hộp	3
12	Multicalibrator Level 1	Hóa chất hiệu chuẩn chung cho các xét nghiệm thường quy với mức 1 Quy cách đóng gói: 1x5ml	Lọ	12
13	HDL - Direct	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Cholesterol oxidase (E.coli) <1000 U/L - Peroxidase (horseradish) < 1300 ppg U/L - N,N-bis (sulfobutyl)-toluidine, disodium (DSBmT) < 1 mM - Accelerator < 1 mM - Preservative < 0.06% - Ascorbi acid oxidase (Curcubita sp.) < 3000 U/l R2: - Cholesterol esterase (Pseudomonas sp.) < 1500 U/l - 4-aminoantipyrine (4-AAP) < 1 mM - Detergent < 2% - Preservative < 0.06% - Độ nhạy: 1.2 mg/dl (0.031 mmol/L) - Độ tuyến tính: lên đến 200 mg/dl (5.18 mmol/l) - Độ đặc hiệu: Bilirubin conjugated lên đến 60 mg/dl, Bilirubin total lên đến 60 mg/dl, Haemoglobin lên đến 1 g/dl, Ascorbic acid lên đến 100 mg/dl, Intralipid lên đến 1800 mg/dl, Triglycerides lên đến 2000 mg/dl và Gamma-globulins lên đến	Hộp	70



STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	ASAT/GOT	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 7.8) 80 mmol/L - L-aspartate 240 mmol/L - MDH > 10 μ kat/L - LDH > 20 μ kat/L - 2-Oxoglutarate 15 mmol/L - NADH 0.18 mmol/L - Sodium hydroxide < 1% - Độ nhạy: 6.19 U/l (0.103 μ kat/l) - Độ tuyến tính: lên đến 620 U/l (10.4 μ kat/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.16g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm	Hộp	20
15	ALAT/GPT	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 7.5) 100 mmol/L - L-alanine 500 mmol/L - LDH > 36.7 μ kat/L - 2-Oxoglutarate 15 mmol/L - NADH 0.18 mmol/L - Độ nhạy: 3.09 U/l (0.052 μ kat/l) - Độ tuyến tính: lên đến 600 U/l (10.02 μ kat/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.16 g/dl, Ascorbate lên đến 62mg/l, Bilirubin lên đến 20mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm	Hộp	20
16	CK-MB	Xét nghiệm nhồi máu cơ tim Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Imidazole buffer 100 mmol/L - Glucose 20 mmol/L - N-acetylcysteine 20 mmol/L - Magnesium acetate 10 mmol/L - EDTA 2 mmol/L - NADP 2 mmol/L - ADP 2 mmol/L - AMP 5 mmol/L - HK > 2.5 U/mL - Polyclonal antibodies against CK-M; inhibiting capacity > 8000 U/l R2: - Diadenosinepentaphosphate 10 μ mol/L - Glucose-6-phosphate-dehydrogenase (G6P-DH) > 1.5 U/mL - Creatine phosphate 30 mmol/L - Preservatives - Độ nhạy: 12.2 U/l (0.20 μ kat/l) - Độ tuyến tính: lên đến 2.100 U/l (35.07 μ kat/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin can thiệp với 1 lượng nhỏ, Bilirubin lên đến 20 mg/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Hộp	3

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Gamma GT	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 8.25) 100 mmol/L - Glycylglycine 100 mmol/L - L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4 mmol/L - Độ nhạy: 8 U/l (0.133 μkat/l) - Độ tuyến tính: Lê đến 1000 U/l (16.667μkat/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.16 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1.000 mg/dl không can thiệp mẫu xét nghiệm.	Hộp	15
18	Calcium Arsenazo	Xét nghiệm rối loạn thần kinh, tê nhức Nồng độ trong xét nghiệm: - Phosphate buffer (pH 7.5): 67 mmol/L - 8-hydroxyquinoline-5-sulfonic acid: 5mmol/L - Arsenazo III : 100 μmol/L - Detergents - Độ nhạy: 0.38 mg/dl (0.095 mmol/L) - Độ tuyến tính: lên đến 21 mg/dl (5.25mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 1.88 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 40 mg/dl, Triglycerides lên đến 1000 mg/dl và Magnesium lên đến 20 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Hộp	17
19	HbA1c Direct	Xét nghiệm đái tháo đường Nồng độ trong xét nghiệm: - Latex 0.13% - Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL - Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL - Stabilizers - Buffer - Phạm vi phân tích: 2-16% (lên tới 151mmol/mol) - Độ đặc hiệu: Bilirubin lên đến 50 mg/dl, Triglycerides lên đến 2.000 mg/dl, Ascorbate lên đến 50mg/dl, Carbamylated Hb lên đến 7.5 mmol/l và Acetylated Hb lên đến 5.0 mmol/l không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Hộp	3
20	CRP Ultra	Xét nghiệm viêm, nhiễm cấp tính, khớp Nồng độ trong xét nghiệm: - Suspension of latex particles sensitized with anti-CRP antibodies (rabbit) (p.h7.3) 0.20 w/v% - Glycine buffer solution (pH 7.0) - Độ nhạy: 0.1 mg/dl - Độ tuyến tính: lên đến 32 mg/dl - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.5 g/dl, Bilirubin lên đến 30 mg/dl, Triglycerides lên đến 500 mg/dl và RF lên đến 500 IU/ml không can thiệp vào mẫu xét nghiệm	Hộp	4
21	HDL/LDL Calibrator	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL/ LDL Quy cách đóng gói: 1x1ml	Hộp	2
22	CK-MB Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn CK-MB Quy cách đóng gói: 1x1 ml	Hộp	2
23	CRP Ultra Calibrators	Chất hiệu chuẩn CRP Ultra Quy cách đóng gói: 5x2 ml	Hộp	2
24	HbA1c Direct Calibrators	Chất hiệu chuẩn HbA1c Quy cách đóng gói: 4x0.5ml	Hộp	2
25	Cormay Serum HN	Chất kiểm tra định lượng mức thấp cho các xét nghiệm thường qui Quy cách đóng gói: 4x5 ml	Lọ	40
26	Cormay Serum HP	Chất kiểm tra định lượng mức cao cho các xét nghiệm thường qui Quy cách đóng gói: 4x5 ml	Lọ	40



STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
27	CK-MB Control N	- Chất kiểm tra (định lượng) CK-MB mức thấp. - Quy cách đóng gói: 1x3 ml	Hộp	2
28	Prestige 24i Alkaline Washing Solution	- Dung dịch rửa công do máy xét nghiệm sinh hóa Biolis 24i chứa Kiềm *. Thành phần dung dịch: - Sodium hydroxide : ≤ 60 g/l - Diethylene Glycol: ≤ 4.6 g/l - Proteolytic Enzyme: ≤ 6.9 g/l - Preservative	Chai	30
29	Prestige 24i Acid Washing Solution	- Dung dịch rửa công do máy xét nghiệm sinh hóa Biolis 24i chứa Acid. *. Thành phần dung dịch: - Citric Acid: ≤ 49 g/l - Sodium Hydroxide ≤ 2.25 g/l - Malic Acid ≤ 47 g/l - Preservative - Detergent	Chai	20
30	Diluent for Mythic 18	- Hóa chất pha loãng mẫu máu cho máy xét nghiệm huyết học Mythic 18 - Thành phần chính: + Sodium sulphate: 1% + Sodium chloride: $< 0.5\%$ + Buffer, stabilising and preservative agents: $< 0.5\%$	Thùng	45
31	Mythic 18 -22 Enzymatic Cleaning Solution	- Dung dịch rửa máy phân tích huyết học Mythic 18-22 - Thành phần chính: + Proteolytic Enzyme + Buffer + Non- Ionic Surfactant + Sodium Chloride $< 5\%$	Chai	45
32	Mythic 18 Cyanide Rfee Lytic Solution	- Hóa chất ly giải 3 thành phần máu cho máy xét nghiệm huyết học Mythic 18. - Thành phần chính: + Quaternary Ammonium salts $< 5\%$ + Inorganic salts $< 1\%$ + Stabilising agents $< 1\%$	Chai	25
33	Mythic 18-22 Flush-Cleaner	- Dung dịch rửa mạnh máy phân tích huyết học Mythic 18-22 - Thành phần chính: + Sodium chloride < 10 g/l + Sodium hydroxide < 2.5 g/l + Sodium hypochlorite < 70 g/l + Sodium carbonate < 5 g/l	Chai	5
34	Reagent Module Na/K/Cl	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	Hộp	5
35	Điện Cực Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
36	Điện Cực K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
37	Điện Cực Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
38	Điện cực REF	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	Cái	1
39	Bi-Level QC Kit	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH) với 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	Hộp	1
40	Daily Rinse Kit	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	Hộp	4
41	Tubing Kit	- Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Hộp	1
42	Sample Cup	- Thiết kế tương thích với Biolis 24i - Thể tích mẫu: 2.5ml - Lọ nhỏ dùng để đựng mẫu, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát. - Ống trong suốt, chống nấm mốc - Vật liệu làm bằng: Polystyrene (PS).	Cái	4,000
43	Extran MA 05	- Nước rửa vệ sinh cho máy, làm sạch phòng thí nghiệm. Extran MA05 liquid, Alkaline, Phosphate-free concentrate	Chai	2
44	Ethanol Control/ Ammonia	Hóa chất kiểm tra (định lượng) Ethanol 3 mức Quy cách đóng gói: 3x3ml	Hộp	4
45	Cormay HbA1c Direct Controls	Hóa chất kiểm chứng/kiểm tra HbA1c Quy cách đóng gói: 4x0.5 ml	Hộp	1
46	Cuvette cho máy sinh hóa Biolis 30i	Chất liệu làm bằng nhựa, thiết kế có 2 ngăn thông nhau. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa SK300/Biolis 30i	Bộ	3
Tổng cộng: 46 khoản				
Phụ lục IV, DANH MỤC HÓA CHẤT MÁY ĐÔNG MÁU, MÁY HUYẾT HỌC 2				
1	Nước rửa mức 1	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động, Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (nồng độ clo sẵn có)	Hộp	8
2	Nước rửa mức 2	Chất tẩy rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động., Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%, Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.50%	Hộp	2
3	Thuốc thử xét nghiệm PT	Thuốc thử dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) trong huyết tương- Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thromboplastin: yếu tố mô tái tổ hợp ở người (hoàn nguyên: ~100-200 µg/L) với phospholipid tổng hợp, Calcium, Chất trung hòa heparin, Chất đệm, Chất ổn định BSA- Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ) Độ tái lập tổng quát: PT% < 10%PT giây < 5% PT INR < 5%	Hộp	4
4	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT). Thành phần: Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng cho sử dụng, chứa: Hỗn hợp của phosphatide đậu nành tinh chế và cephaline thô trong 1.0×10^{-4} M acid ellagic, Chất bảo quản, Chất ổn định, Chất đệm 'Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ) Độ tái lập tổng thể < 8%	Hộp	4



STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
5	Ca Chloride	Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu như APTT, yếu tố VIII, IX, xét nghiệm protein C, protein S...- Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L- Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C	Hộp	4
6	Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu	Hộp	4
		- Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35± 0.1		
7	Thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu	Hộp	4
		- Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35± 0.1		
8	Hóa chất nội kiểm mức 1	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống mức cao hơn, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT,PT- Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat	Hộp	1
		- Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)		
9	Hóa chất nội kiểm mức 2	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống mức cao hơn, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT,PT	Hộp	1
		- Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat		
10	Cồng đo	Cồng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động bằng cơ chế đo ánh sáng tán xạ. Cồng sử dụng một lần.	Hộp	1
		- Cồng phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động cụ thể, máy không thể dùng loại Cồng đo khác.		
11	Dung dịch kiềm rửa máy huyết học	Công dụng: Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học,	Hộp	15
		Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp		
12	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày	Thùng	240
		Thành phần: Sodium hypochlorite 5%		
13	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học	Thùng	80
		Bảo quản: ở 5 - 30 độ C		
13	Dung dịch ly giải hồng cầu	Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày	Thùng	80
		Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l		
	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Công dụng: dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu		
		Bảo quản: 2 - 35 độ C		
	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày		
		Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L		
		Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Metylen Blue chai 250ml.		
		- Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm		

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14		- Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ	115
15	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Nội kiểm cho máy huyết học Mindray 3 thành phần, 3 mức Thấp –Trung – Cao	Bộ	4
		Tổng cộng: 15 khoản		
		Phụ lục V. DANH MỤC PHIM X- RAY KHÔ		
1	Phim X- ray khô	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 20cm x 25cm - Quy cách: 100 tấm/hộp, 5 hộp/thùng - Polyethylene terephthalate(PET)85-95%; - Polyvinyl alcohol: 1 -10%; - Color former: 1-10%; - Additives 1-10%; - Pigments: 0.1-5%; - Tương thích với máy in phim mà bệnh viện đang sử dụng 	Tám	15,000
		Phụ lục VI. DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ		
1	Máy xét nghiệm nước tiểu	<p>Máy xét nghiệm nước tiểu Bán tự động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tối đa 720 test/giờ - Nhập ID thông qua bàn phím trên máy, bàn phím ngoài, kết nối với PC, Barcode - Bộ nhớ 100,000 kết quả - Dung chứa: tối đa 100,000 kết quả. Cổng kết nối RS232, USB Keyboard, USB - Đầu đọc 3 bước sóng - In nhiệt trên máy <p>Độ nhạy phân tích: Máu 5 ~ 10 RBC/μl Bilirubin 0.5 mg/dL, Urobilinogen 0.1 ~ 1 mg/dL, Ketone 5-10 mg/dL, Protein 10-30 mg/dL, Nitrite 0.1 mg/dL, Glucose 100 mg/dL, Bạch Cầu 10 ~ 25 WBC/μl, Acid ascorbic 10 mg/dL</p>	Máy	1
	Máy kéo giãn cột sống	<p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,...</p> <p><i>Cấu hình tiêu chuẩn :</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính <p>Phụ kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ghế ngồi dùng cho kéo cột sống cổ - 02 Giường bệnh nhân - Gối nằm - Gối gác chân - Thanh móc dây kéo - Đai ngực - Đai kéo cổ - Đai lưng - Công tắc dùng khẩn cấp. - Sách hướng dẫn sử dụng <p>ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giường kéo giãn cột sống chạy bằng điện được thiết kế để sử dụng nhẹ nhàng và dễ dàng. - Thiết bị này có thể kéo giãn đốt sống cổ và thắt lưng cùng một lúc. 		

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2		Dành cho hai bệnh nhân. Có công tắc dừng khẩn cấp được cung cấp cho bệnh nhân.	Máy	1